

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI ĐƯỜNG VÂN BÀN TAY CỦA MỘT SỐ QUẦN THỂ CƯ DÂN Ở KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

NGUYỄN ĐIỂM

Bàn tay con người là một đối tượng nghiên cứu từ xưa tới nay của nhiều ngành khoa học. Những đặc điểm của hình thái bàn tay có nhiều giá trị to lớn về mặt thông tin. Đối với các nhà nhân chủng học, hình thái đường vân bàn tay mang tính đặc trưng cho đặc điểm của các quần cư dân trong từng vùng, cư dân trong từng nước và là đặc điểm đặc trưng quan trọng nhằm phân biệt các đặc điểm về mặt sinh học giữa các chủng tộc trên thế giới (ba dấu hiệu sinh học đặc trưng hình thái đường vân bàn tay, hình thái bộ rạn và phức hệ kháng nguyên trên hồng cầu). Từ các đặc trưng trên đã phân các chủng tộc trên thế giới thành 2 ngành lớn: OXTRALO-MONGOLOIT và NEGLO-ÓROPOIT (Nguyễn Đình Khoa - *Nhân chủng học Đông Nam Á*). Dấu hiệu các đặc trưng của vân bàn tay cũng đồng thời khẳng định tính một nguồn của các dân tộc sinh sống trên bán đảo Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng, là tài liệu rất quan trọng về mặt sinh học góp phần củng cố thêm tinh đoàn kết gắn bó và sự bình đẳng giữa các dân tộc sống trên đất nước ta và khẳng định: dân tộc Việt Nam là một. Đặc biệt tài liệu còn khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa cư dân các dân tộc Tây Nguyên là nơi tập trung nhiều dân tộc ít người của nước ta.

Hình thái bàn tay là đặc điểm riêng biệt đặc trưng cho từng cá nhân, bị chi phối bởi các quy luật di truyền nên thông qua nó phản ánh mối quan hệ giữa các thành viên trong một gia đình, trong một quần cư. Nếp gấp trong lòng bàn tay cùng các đặc điểm hình thái khác của bàn tay cũng có ý nghĩa lớn trong việc xác định đặc trưng của một số bệnh nhân ở một số bệnh, mối quan hệ của nó với năng khiếu một số đặc điểm tâm lý v.v... Từ những vấn đề trên đã đặt ra cho chúng tôi nhiệm vụ tìm hiểu các đặc điểm hình thái bàn tay (đặc điểm hình thái hoa vân bàn tay, ngón tay và nếp gấp cũng như các dấu hiệu khác trong lòng bàn tay) trong mối quan hệ với nhân chủng học và một số đặc điểm cá nhân. Kết quả đề tài sẽ là tài liệu góp phần khẳng định đặc điểm một nguồn của các dân tộc Việt Nam, đặc trưng của hình thái hoa vân của các tộc người Đông Nam Á thuộc ngành OXTRALO-MONGOLOIT.

Những công trình nghiên cứu về hình thái bàn tay trên thế giới và trong nước tập trung chủ yếu vào một số hướng chính sau đây:

- Nghiên cứu vân tay trong nhận dạng (khoa học hình sự): đặc điểm hình thái đường vân bàn tay từ khi sinh ra đến khi chết không hề thay đổi, mỗi một cá nhân có một phức hệ đường vân bàn tay đặc trưng, không giống cá nhân khác (kể cả những cặp sinh đôi), theo tính toán thì khả năng trùng lặp giữa hai người là 1/46 tỷ. Tác giả đầu tiên nghiên cứu và phân loại đường vân là Puakin (1823) sau đó là Hoson (người Anh), giáo sư Bentaga (người Pháp) dựa trên đặc điểm không trùng lặp của đường vân đã đưa ra cách nhận dạng dấu tay tội phạm hay của người chưa biết bằng cách so sánh trên lưới ô vuông, chỉ cần xác định có 12 điểm trùng lặp là kết luận được. Hiện nay nhiều nước đã sử dụng máy tính và các thông số hình thái đường vân để làm cơ sở cho công tác lưu trữ, nhận dạng.

- Nghiên cứu bàn tay trong việc chẩn đoán

bệnh tật: theo hướng này chúng tôi tập hợp được một số tư liệu: xem tay đoán bệnh của danh y Tuệ Tĩnh. Theo ông có thể căn cứ vào một số đặc điểm ở trên 3 đốt ngón trỏ mà xác định bệnh cho những trẻ em dưới 3 tuổi chưa biết trả lời khi thầy thuốc chẩn bệnh (Tuệ Tĩnh *Nam dược thần hiệu*, Nxb Y học). Huyền Linh trong cách học xem chỉ tay cũng nêu lên một số đặc điểm liên quan giữa chỉ tay với bệnh tật... Một số tác giả ở trường Đại học Y khoa Hà Nội đã nghiên cứu đặc điểm hình thái hoa vân bàn tay trên các bệnh nhân Trisomi nhiễm sắc thể số 9, 17, 21... bệnh nhân bệnh bạch cầu thể tủy kính và đã đưa ra một vài sơ đồ cũng như một số nhận xét về mối quan hệ giữa các bệnh đó với đường vân bàn tay (Ngô Gia Thạch, Nguyễn Quang Quyền, Phạm Văn Phùng, Lê Thị Kim...).

- Nghiên cứu bàn tay theo hướng nhân chủng học: đây là một hướng nghiên cứu tập trung nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước như: Gladkova về "Vân bàn tay và bàn chân ở khỉ và người" đã đưa ra nhận định: có biến dị lớn ở vân đầu ngón, nhưng cũng nhận thấy có phức hệ dấu hiệu đặc trưng đối với cư dân các nước và các nhóm chủng tộc lớn trên thế giới. Olive (1968) đã đưa ra một số số liệu nghiên cứu về đường vân của một số tộc người ở Đông Dương. Cummins - Midlo đã đưa ra một số phương pháp nghiên cứu về đường vân hiện đang được nhiều người sử dụng. Đặc biệt ở Việt Nam có Giáo sư Nguyễn Đình Khoa (Đại học Tổng hợp Hà Nội) đã nghiên cứu nhiều năm về hình thái hoa vân bàn tay của nhiều dân tộc ở Việt Nam, nhất là các dân tộc ít người ở phía Bắc và đã tập hợp lại trong nhiều tài liệu chuyên ngành như: *Các dân tộc ở Việt Nam (dẫn liệu nhân học tộc người)*, *Nhân chủng học Đông Nam Á*... Tác giả đã đưa ra nhiều kết luận và nhận định về đặc điểm đường vân bàn tay và nguồn gốc, đặc điểm đặc trưng của người Việt Nam trong các tộc người ở Đông Nam Á.

ĐỐI TƯỢNG - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng

Chúng tôi nghiên cứu các quần thể cư dân thuộc các dân tộc ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên bao gồm:

- Người Gia-rai có các nhóm thuộc: Gia-rai Chor, Giarai Hđrun, Gia-rai Arap.

- Người Ê-đê.

- Người Chăm.

- Người Ba-na.

Mỗi quần thể dân tộc 1 nhóm. Người Kinh (Việt) gồm 2 nhóm.

- Mỗi nhóm có số người khoảng 170 - 200, trong đó, số lượng nam - nữ tương đương nhau. Các đối tượng đều có độ tuổi từ 15 trở lên và là những người được coi là bình thường ở thời điểm thu mẫu.

Phương pháp nghiên cứu

- Thu mẫu: dùng mực in lăn lên cả 2 bàn tay và in lên giấy.

- Phân tích mẫu:

Dựa theo phương pháp kinh điển của Cummins - Midlo (1943) và bổ sung bởi Schaumann và Alter (1979), của Nguyễn Đình Khoa (1983), Phạm Văn Phùng (1985).

- Thống kê kết quả:

Theo công thức của Rumsiski (1971) và cải tiến của Sepetliev (1972).

Kết quả nghiên cứu

PHẦN I: Đặc điểm đường vân bàn tay ở một số dân tộc miền Trung và Tây Nguyên (Bình Định, Gia Lai, Đắc Lắc, Kon Tum)

Chúng tôi nghiên cứu và phân tích 9 chỉ tiêu trên 1690 người thuộc 5 dân tộc: Ba-na, Chăm, Ê-đê, Gia-rai, Kinh thu được kết quả như sau:

I. Đường vân đầu ngón

Bảng I. Vân cung A

Dân tộc	Giới tính	Trái					\bar{M}	Phải					\bar{M}	Cả 2 bàn
		1	2	3	4	5		1	2	3	4	5		
Ba-na 100 ♂ 100 ♀	nam	1,0	7,0	2,0	-	1,0	2,2±0,66	-	7,0	-	-	-	1,8±0,53	1,8±0,42
	nữ	4,0	7,0	4,0	2,0	4,0	4,2±0,9	3,0	8,0	2,0	-	3,0	3,2±0,78	3,7±0,59
	nam+nữ	2,5	7,0	3,0	1,0	2,5	3,2±0,36	1,5	7,5	1,0	-	1,5	2,3±0,17	2,75±0,37
Chăm 100 ♂ 100 ♀	nam	-	6,0	2,0	-	1,0	1,8±0,59	-	1,0	1,0	-	3,0	1,0±0,45	1,4±0,37
	nữ	3,0	7,0	3,0	-	3,0	3,2±0,79	-	6,0	12,0	2,0	1,0	4,2±0,89	3,7±0,69
	nam+nữ	1,5	6,5	2,5	-	2,0	2,5±0,44	-	3,5	6,5	1,0	2,0	2,6±0,5	2,55±0,35
Ê-đê 95 ♂ 100 ♀	nam	2,0	5,3	3,2	-	-	2,1±0,65	1,0	9,5	-	-	-	2,1±0,65	2,1±0,32
	nữ	4,0	6,0	5,0	-	-	2,4±0,68	1,0	1,0	1,0	1,0	-	0,8±0,39	1,6±0,39
	nam+nữ	3,0	5,7	4,2	-	-	2,25±0,47	1,0	5,3	0,5	0,5	-	1,45±0,38	1,85±0,13
Gia-rai 369 ♂ 375 ♀	nam	1,36	5,42	1,3	0,5	0,8	1,89±0,32	0,5	4,8	0,8	-	0,5	1,35±0,27	1,62±0,21
	nữ	2,1	2,8	2,6	0,8	1,3	2,56±0,36	1,0	5,0	1,6	-	1,0	1,76±0,3	1,96±0,32
	nam+nữ	1,7	5,6	3,0	0,6	1,0	2,23±0,24	0,8	4,9	1,2	-	0,8	1,5±0,2	1,79±0,16
Kinh 200 ♂ 200 ♀	nam	1,0	5,0	2,5	-	-	1,7±0,41	-	4,5	0,5	0,5	0,5	1,2±0,34	1,45±0,28
	nữ	4,0	10,0	5,0	2,5	2,5	4,8±0,68	1,0	9,0	4,0	3,0	2,0	3,8±0,68	4,3±0,45
	nam+nữ	2,5	7,5	3,7	1,2	1,2	3,25±0,39	0,5	6,5	2,2	1,7	1,2	2,5±0,35	2,86±0,26
M của 5 dân tộc	nam	1,94±0,21						1,41±0,18					1,67±0,4	
	nữ	3,43±0,29						2,75±0,25					3,05±0,18	
	nam+nữ	2,69±0,17						2,08±0,15					2,36±0,12	

Nhận xét

1 Vân cung A: Qua bảng 1 ta thấy:

- Tần suất xuất hiện thấp: 1 - 2,2 ở nữ, 0,8 - 4,8 ở nam, chung cho cả nam nữ 1,45 - 3,25.

- Cả 5 dân tộc, tần suất phân bố hoa vân A trên ngón giảm dần theo trình tự" II > III > I > V > IV

- Tần suất giữa các dân tộc khác nhau, Ba-na > Kinh > Ê-đê > Chăm > Gia-rai

- Tần suất vân cung A bàn phải > trái

2. Vân móc L^r: Chiếm tỷ lệ thấp: 2,93 - 0,13 (từ 1,59 - 4,5) nam 1,57 - 4,6 nữ 1,61 - 5,8

- Sự phân bố hoa vân đầu ngón L^r ở các dân tộc: Ba-na > Ê-đê > Kinh > Chăm > Gia-rai

- Trên các ngón (cả 2 bàn) L^r phân bố: II > III > IV > I > V

- L^r ở bàn trái > phải, nữ > nam

3. Vân móc L^u: có tỷ lệ cao 47,1 - 60,5 (nam 35, 61,4, nữ 45,2 - 59,4)

- Trình tự phân bố trên bàn tay: V > III > I > IV > II

- Giữa các dân tộc: Kinh > Ba-na > Gia-rai > Ê-đê > Chăm.

4. *Vân móc L^{r-u}*: (bảng 2) nhìn chung L^u chi phối tỷ lệ vân móc nói chung.

- Trình tự phân bố của u-r trên bàn: V > III > II > IV > I hoặc V > III > II > I > IV

- Giữa các dân tộc: Ba-na > Ê-đê > Kinh > Gia-rai > Chăm

5. *Vân vòng W-V*: (bảng 3) là loại chiếm tỉ lệ cao 34 - 48,8 (nam 37,6 - 51,1 nữ 32,0 - 49,6)

- Trình tự phân bố trên bàn tay (chung cho cả 5 dân tộc: IV > I > II > III > V

- Tuy nhiên trình tự này có khi có sự sai khác: ví dụ: Kinh: ở nam I > IV > II > III > V, ở nữ IV > I > II > III > V

- Tần suất vân vòng bàn phải > trái, ở

nam > nữ tỷ lệ phân bố ở các dân tộc: Chăm > Gia-rai > Ê-đê > Kinh > Ba-na

II. Số chạc ba đầu ngón (DL¹⁰) (bảng 4)

Số chạc ba đầu ngón phụ thuộc chặt chẽ vào sự xuất hiện vân vòng đầu ngón. Tần suất xuất hiện chạc ba đầu ngón tăng thuận theo tần suất vân vòng. Trên các đối tượng khảo sát của chúng tôi, tần suất xuất hiện ở bàn phải > trái nam > nữ.

Tần suất ở các dân tộc: Gia-rai > Chăm > Ê-đê > Kinh > Ba-na.

III. Số lượng đường vân đầu ngón (bảng 6)

Là một tiêu chuẩn định lượng của hoa vân đầu ngón.

Tần suất trung bình của các đối tượng

Bảng 2: Tần suất vân móc L^{u-r}

Dân tộc	Giới tính	Trái						Phải						Cả 2 bàn
		I	II	III	IV	V	Mức bàn	I	II	III	IV	V	Mức bàn	
Ba-na	nam	51,0	57,0	66,0	43,0	73,0	58,0±2,21	45,0	54,0	71,0	42,0	76,0	58,2±2,21	58,1±1,56
	nữ	61,0	60,0	70,0	44,0	78,0	62,6±2,17	60,0	57,0	63,0	55,0	81,0	63,21±2,16	62,9±1,53
	nam+nữ	56,0	58,0	68,0	43,0	75,5	60,3±1,15	52,5	55,5	68,5	48,5	78,5	60,7±1,55	60,5±1,09
Chăm	nam	50,0	41,0	67,0	42,0	71,0	54,2±3,04	38,0	42,0	67,0	36,0	59,0	48,4±2,88	51,3±2,1
	nữ	43,0	33,0	61,0	34,0	65,0	47,2±1,85	42,0	42,0	69,0	32,0	64,0	49,8±2,83	48,5±1,01
	nam+nữ	46,5	37,0	64,0	38,0	68,0	60,0±1,97	40,0	42,0	68,0	34,0	61,5	49,1±2,07	49,9±1,45
Ê-đê	nam	42,2	50,5	62,1	38,9	72,6	53,7±2,29	40,0	64,2	71,5	37,9	71,6	50,2±2,25	52,95±1,22
	nữ	45,0	43,0	68,0	39,0	75,0	54,0±2,23	51,0	56,0	74,0	30,0	79,0	58,0±2,2	56,0±1,57
	nam+nữ	43,6	46,8	65,1	39,0	73,8	53,0±1,59	45,5	60,1	72,8	34,0	75,3	51,4±1,6	53,96±1,23
Gia-rai	nam	43,09	47,1	66,9	29,5	70,5	51,4±1,16	34,4	42,8	68,3	28,2	63,4	43,3±1,15	47,4±0,82
	nữ	47,7	47,7	62,4	45,9	69,3	44,6±1,15	41,9	49,6	70,7	30,7	67,2	52,0±1,15	53,31±0,81
	nam+nữ	45,4	47,4	44,6	37,8	69,9	53,0±0,82	38,2	45,9	69,5	29,4	65,3	47,7±0,82	50,35±0,58
Kinh	nam	44,5	58,5	71,5	56,0	58,5	57,8±1,56	36,5	61,5	73,0	42,5	71,0	58,5±1,56	58,15±1,1
	nữ	44,0	50,5	62,5	42,0	80,0	47,1±1,57	42,0	45,5	68,5	39,5	73,0	53,7±1,58	50,55±1,12
	nam+nữ	44,3	54,0	67,0	49,0	44,3	52,6±1,12	39,3	53,5	70,7	41,0	76,0	56,1±1,11	53,35±0,79
M Chung	nam	55,03 ± 1,56						51,78 ± 0,58						54,43
	nữ	47,4 ± 1,58						55,34 ± 0,75						54,25 ± 0,53
	nam+nữ	54,09 ± 0,53						53,46 ± 0,53						54,34 ± 0,38

Bảng 3: Tần suất vân vòng đầu ngón (W + D)

Dân tộc	Giới tính	Trái						Phải						M cả 2 bàn
		I	II	III	IV	V	M	I	II	III	IV	V	M	
Ba-na	nam	48,0	36,0	32,0	57,0	26,0	34,8±2,19	55,0	39,0	26,0	58,0	24,0	40,4±2,19	57,6±1,55
	nữ	35,0	33,0	26,0	54,0	18,0	33,2±2,11	37,0	35,0	21,0	45,0	16,0	30,8±2,07	32,0±1,48
	nam+nữ	4,15	34,5	29,0	55,5	22,0	34,0±1,52	46,0	37,0	23,5	51,5	20,0	35,6±1,52	34,0±1,33
Chăm	nam	50,0	53,0	34,0	58,0	28,0	44,6±2,22	62,0	53,0	31,0	64,0	38,0	49,6±2,23	47,1±0,46
	nữ	54,0	60,0	36,0	66,0	32,0	49,6±2,24	58,0	52,0	29,0	60,0	35,0	48,0±2,24	46,8±1,58
	nam+nữ	52,0	56,5	35,0	62,0	50,0	47,1±1,57	60,0	52,5	30,0	62,0	36,5	48,8±1,58	47,9±1,1
Ê-đê	nam	55,7	4,89	38,9	67,9	31,6	51,1±2,29	64,2	53,7	32,7	67,4	31,5	49,9±2,29	50,5±1,62
	nữ	51,0	15,0	27,0	61,0	25,0	35,8±2,15	48,0	43,0	25,0	69,0	21,0	41,2±2,03	38,5±1,54
	nam+nữ	53,3	23,7	33,0	63,7	28,3	43,5±1,59	56,1	48,3	28,3	68,2	26,3	45,6±1,59	44,5±1,13
Gia-rai	nam	56,0	58,5	32,5	67,2	25,8	40,8±1,14	56,0	52,6	30,8	52,6	57,7	47,8±1,16	44,3±0,82
	nữ	50,1	46,3	34,4	61,3	29,6	44,4±1,14	56,8	46,7	27,1	69,6	30,1	46,5±1,15	45,4±0,81
	nam+nữ	52,8	47,5	33,5	64,3	27,7	42,6±0,82	60,9	45,6	29,9	58,6	33,9	47,1±0,82	44,9±0,33
Kinh	nam	54,5	37,5	25,5	44,0	11,5	5,7±1,58	63,0	34,0	27,5	52,0	21,0	39,6±1,58	42,7±1,11
	nữ	52,0	39,5	32,5	55,5	17,5	39,4±1,55	57,0	45,5	25,5	58,0	25,0	42,2±1,56	40,8±1,09
	nam+nữ	53,3	38,5	29,0	49,8	14,5	42,6±1,08	60,3	39,8	26,5	55,0	23,0	40,9±1,09	41,5±0,77
M chung	nam	43,39±0,75						45,45 ± 0,76						44,42±0,53
	nữ	40,48±0,72						41,73 ± 0,75						41,11±0,53
	nam+nữ	41,94±0,53						43,59 ± 0,52						42,27±0,37

Bảng 4: Số chạc ba đầu ngón (chỉ số DL₁₀)

Dân tộc	Ba-na			Chăm			Ê-đê			Gia-rai			Kinh		
	nam	nữ	♂+♀	♂	♀	♂+♀	♂	♀	♂+♀	♂	♀	♂+♀	♂	♀	♂+♀
DL ₁₀	13,8	12,8	13,3	14,5	14,5	14,5	14,1	14,2	14,1	14,7	14,4	14,5	13,5	13,6	13,6

M của 5 dân tộc: nam 14,13
 nữ 13,92
 nam + nữ 14,03

ngiên cứu là 13,56 (nam 14,52, nữ 12,61).

Phân bố ở các ngón: IV > III > I > V > II ở các dân tộc: Ba-na > Kinh > Chăm > Gia-rai > Êđê

IV. Đường vân lòng bàn (bảng 5)

1. Hoa vân trên u đệm lòng bàn: là loại

hoa vân xuất hiện trên các nệm Hypothenar/I, nệm II, nệm III, nệm IV và nệm thenar. Ta lần lượt xét:

- Hoa vân trên Hypothenar: gặp cả 4 dạng H^u, H^v, H^w, H^p (vân mở về phía cổ tay). Tần suất chung 18,18%. Loại H^w ở nữ gặp nhiều hơn ở nam, thấy xuất hiện ở nam.

Bảng 5: Hoa vân lòng bàn

Dân tộc	Giới tính	Hypothenar				Thenar	nệm II	nệm III	nệm IV
		r	u	w	p				
Ba-na	nam	17,5	7,5	2,5	1,0	10,0	0,5	13,0	80,0
	nữ	23,0	7,0	2,0	2,5	1,5	-	14,5	74,5
	nam + nữ	20,25	7,25	2,25	1,75	5,75	0,25	13,75	77,25
Chăm	nam	8,5	4,0	-	1,0	3,5	1,5	16,0	77,0
	nữ	9,5	2,5	1,0	1,5	0,5	0,75	16,0	72,0
	nam + nữ	9,0	3,25	0,5	1,25	2,0		16,0	74,5
Ê-đê	nam	5,3	5,3	-	-	1,6	1,6	15,8	76,9
	nữ	1,0	5,5	5,5	-	-	2,0	14,0	71,0
	nam + nữ	0,65	8,4	0,15	-	0,8	1,8	14,9	73,95
Gia-rai	nam	8,67	14,0	-	-	1,89	1,35	17,49	63,25
	nữ	12,67	2,4	0,27	-	1,33	-	17,07	69,94
	nam + nữ	10,67	8,1	0,14	-	1,61	0,68	17,28	66,59
Kinh	nam	10,75	1,5	1,5	1,0	3,25	-	17,0	78,0
	nữ	13,25	-	1,25	0,5	3,0	0,5	16,5	82,25
	nam + nữ	12,0	0,75	1,38	0,75	3,13	0,25	16,75	80,13
M 5 dân tộc	nam	10,14	6,45	0,7	0,8	4,05	0,99	15,85	74,85
	nữ	11,88	3,48	2,0	0,9	1,27	0,5	15,61	59,94
	nam + nữ	11,01	4,97	1,35	0,85	2,66	0,75	15,73	67,39

Bảng 6: Số lượng trung bình đường vân đầu ngón (MFRC)

Giới tính	Dân tộc					
	Ba-na	Chăm	Ê-đê	Gia-rai	Kinh	M cả 5 dân tộc
nam	15,88	14,59	14,46	14,57	14,54	14,52
nữ	15,31	13,96	13,44	13,76	13,71	12,61
nam + nữ	15,79	13,78	13,60	13,81	13,83	13,56

Loại r thường chiếm tần số cao nhất chung cho cả 5 dân tộc, trình tự phân bố $r > u > w > p$.

Tần suất hoa vân H xuất hiện theo trình tự Ba-na > Gia-rai > Kinh > Chăm > Ê-đê.

- Hoa vân trên nệm Thenar: tần suất hoa vân trên nệm The chiếm 2,66%, tần suất xuất hiện nam > nữ, trái > phải.

Tần suất xuất hiện Thenar theo trình tự:

Ba-na > Kinh > Chăm > Gia-rai > Ê-đê.

- Hoa vân trên nệm II: Loại này thường hiếm gặp, tần suất chung 0,75%. Tần suất hiện ở nam lớn hơn ở nữ, bàn trái > phải.

Dân tộc Ê-đê có tần suất xuất hiện cao hơn hẳn các dân tộc khác (1,8)

Trình tự phân bố giữa các dân tộc: Ê-đê > Chăm > Gia-rai > Kinh > Ba-na.

Trên nệm II ở nữ Ba-na, Chăm, Gia-rai

Bảng 7: Chạc ba trực lòng bàn

Dân tộc	Giới	t	t'	t''	t'''	tt'	tt''	t't''	tt't''
Ba-na	nam	4,85	18,5	8,0	1,5	0,5	-	1,0	-
	nữ	51,0	25,0	11,0	2,0	-	-	-	-
	nam+nữ	49,75	21,75	9,5	1,75	0,25	-	0,5	-
Chăm	nam	55,0	13,0	7,0	0,5	-	0,5	-	-
	nữ	53,0	25,5	5,0	1,0	-	-	-	-
	nam+nữ	54,0	19,25	6,0	0,75	-	0,25	-	-
Ê-đê	nam	49,5	10,2	3,7	-	3,2	1,1	0,5	0,5
	nữ	43,0	19,0	4,0	-	4,0	1,5	-	-
	nam+nữ	46,25	14,6	3,85	-	3,6	1,3	0,25	0,25
Gia-rai	nam	75,61	10,03	1,76	-	1,89	1,09	0,27	-
	nữ	70,0	17,33	4,27	-	2,27	3,07	0,93	-
	nam+nữ	72,81	13,68	3,02	-	2,08	2,08	0,6	-
Kinh	nam	62,25	12,25	1,5	0,25	- 0,5	-	-	-
	nữ	68,0	24,5	3,75	0,5	0,25	-	-	-
	nam+nữ	65,13	18,38	2,63	0,38	-	-	-	-
M chung	nam	58,17	12,39	4,39	0,45	1,12	0,54	0,35	0,10
	nữ	57,0	22,27	5,6	0,7	1,35	0,91	0,19	-
	nam+nữ	57,59	17,53	4,99	0,58	1,24	0,73	0,27	0,05

không thấy xuất hiện. Nam Kinh không xuất hiện.

- Hoa vân trên nệm III: ở đây hoa vân chiếm tỷ lệ 15,73%, ở bàn phải > trái, nam nữ tương đương. Trình tự: Gia-rai > Kinh > Chăm > Ê-đê > Ba-na.

- Hoa vân trên nệm IV: đây là nơi hoa vân chiếm tỷ lệ cao nhất 67,39%, có sự phân hóa rõ: phải < trái, nữ < nam.

Trình tự phân bố: Kinh > Ba-na > Chăm > Ê-đê > Gia-rai.

2. Chạc ba trực lòng bàn: Xuất hiện trên các tộc với đủ các loại: t, t', t'', t''', t kép. Tần suất xuất hiện cao nhất là t, hiếm gặp nhất là chạc ba trực kép (bảng 7).

- Loại chạc ba t có tần suất cao: 57,59% phân hóa rõ rệt giữa bàn phải, bàn trái (trái > phải), nam nữ ít có chênh lệch.

- Loại t': ít gặp hơn t (17,53%), nữ > nam, bàn phải > trái.

- Loại t'': rất hiếm (4,99%), phải > trái, nam > nữ.

- Loại t''': ít gặp nhất (0,58%), phải > trái, nữ > nam.

- Chạc ba trực kép thường chỉ gặp 1 - 2 trường hợp ở mỗi dân tộc.

V. Đường chuẩn lòng bàn

a) Đường A (bảng 8) là đường xuất phát từ chạc ba a ở góc ngón II rồi đi tới các

Bảng 8: Tần suất đường chuẩn A

Dân tộc	Giới	A ₂	A ₃	A ₄	A _{5'}	A _{5''}	A ₁₁	A ₁₃	A ₀
Ba-na	nam	22,0	39,5	18,5	13,5	0,5 -	2,5 5,5	3,5 3,5	-
	nữ	23,5	30,5	18,0	18,5	0,24	4,0	3,5	-
	nam+nữ	22,75	35,0	18,25	16,0				-
Chăm	nam	21,6	43,5	21,5	16,5	-	1,0	0,5	-
	nữ	15,5	47,5	22,0	10,5	1,0	0,5	1,0	-
	nam+nữ	18,5	45,25	21,75	13,5	0,5	0,75	0,75	-
Ê-đê	nam	6,8	45,8	46,4	4,2	-	-	-	-
	nữ	4,5	36,5	46,5	11,5	-	-	-	0,5
	nam+nữ	5,65	41,15	46,45	7,85	-	-	-	0,25
Gia-rai	nam	14,62	54,6	30,62	1,63	-	0,5	1,09	-
	nữ	14,96	50,14	34,93	0,27	0,27	1,2	1,07	-
	nam+nữ	14,9	53,37	32,78	0,95	0,14	1,08	1,08	-
Kinh	nam	12,5	48,25	18,5	9,25	6,75	3,25	1,25	-
	nữ	0,25	51,75	19,5	17,0	3,25	5,25	1,75	0,25
	nam+nữ	10,38	50,0	19,0	13,13	5,0	4,25	1,5	0,13
M 5 dân tộc	nam	15,24	46,33	27,11	9,02	1,45	1,54	1,27	-
	nữ	13,34	43,18	21,19	11,65	0,88	2,49	1,46	0,15
	nam+nữ	14,29	44,76	24,15	10,29	1,17	2,02	1,37	0,008

vùng khác nhau của chu vi lòng bàn theo trình tự: $A_3 > A_4 > A_2 > A_5 > A_{11} > A_{13} > A_{5''} > A_0$. Như vậy A_3 chiếm tỷ lệ cao nhất. Tay trái đường A_2A_3 cao hơn phải nhưng $A_4 > A_5 > A_{5''}$ ở phải > trái. Đường A_2A_3 nam > nữ, $A_4 > A_5 > A_{5''}$ nữ > nam.

Trình tự tần suất ở các dân tộc: Gia-rai > Kinh > Ê-đê > Ba-na > Chăm.

b) Đường B: xuất phát từ chạc ba b ở góc ngón III và hướng tới các vùng với tần suất cao nhất là 5,0 sau đó ở vùng 5'' (29,71%), vùng 7 (19,24%).

Đường B tận cùng ở vùng 5' và 5'' bàn trái > phải, ở vùng 7 phải > trái. Trình tự tần suất phân bố ở các dân tộc: Ê-đê

> Gia-rai > Chăm > Ba-na > Kinh.

c) Đường C xuất phát từ chạc ba C ở góc ngón IV hướng tới các vùng gần gốc ngón, tần suất tập trung cao tại 5'' (30,49%) và 7 (31,08%).

Đường C₀ chiếm tần suất 6,22% C_x chiếm 6,9% ở vùng 5'' bàn trái > phải, vùng phải > trái.

Giữa nam và nữ vùng 5'' nam > nữ, nhưng ở vùng 7 nữ > nam.

Trình tự phân bố tần suất các dân tộc: Kinh > Gia-rai > Ê-đê > Chăm > Ba-na.

d) Đường chuẩn D (bảng 9)

Trình tự phân bố $D_9 > D_7 > D_{11} > D_0 > D_x$.

Bảng 9: Đường chuẩn D

Dân tộc	Giới tính	Đường D				
		D7	D9	D11	D ₀	D _x
Ba-na	nam	29,5	51,5	18,5	1,0	-
	nữ	83,0	41,5	19,5	1,0	-
	nam+nữ	31,25	46,5	19,00	1,0	-
Chăm	nam	40,5	38,0	19,5	-	1,5
	nữ	88,0	36,0	20,0	4,0	-
	nam+nữ	39,25	37,0	29,8	2,0	0,75
Ê-đê	nam	30,0	57,3	17,2	-	1,0
	nữ	34,0	42,0	21,5	1,0	1,0
	nam+nữ	32,0	49,65	19,25	0,5	1,0
Gia-rai	nam	39,84	39,56	17,89	1,36	0,81
	nữ	38,8	39,74	11,06	1,07	0,8
	nam+nữ	39,32	39,65	14,48	1,22	0,8
Kinh	nam	31,5	47,25	19,25	1,0	-
	nữ	34,25	35,75	26,0	-	-
	nam+nữ	32,88	41,5	22,63	0,5	-
M 5 dân tộc	nam	34,27	46,72	18,47	0,67	0,66
	nữ	45,61	38,99	19,61	1,41	3,36
	nam+nữ	39,94	42,86	19,04	1,04	0,51

III. Vị trí các rãnh trong lòng bàn

Trên các đối tượng nghiên cứu có đủ cả 3 rãnh: rãnh dọc, ngang xa, ngang gần. Ở đây chúng tôi chỉ xét mức độ chập của các rãnh ngang (bảng 10). qua bảng chúng tôi nhận thấy rãnh ngang gần, ngang xa ở các đối tượng không chập chiếm tỉ lệ cao nhất (90,48%). Tần suất xuất hiện mức độ chập theo trình tự: không chập > chập 1/3 > chập hoàn toàn > chập 1/2. Tỷ lệ chập nữ > nam, giữa bàn phải và trái khác nhau.

Tần suất chập ở các dân tộc theo trình tự: Ê-đê > Chăm > Gia-rai > Kinh > Ba-na.

NHẬN XÉT CHUNG

1. Về hoa vân đầu ngón

- Có sự phân hóa tần suất các loại hoa vân đầu ngón theo quy luật giữa bàn trái và bàn phải, giữa nam và nữ: vân cung cao nhất ở ngón II, ngón III, ít gặp ở ngón IV, nhận định này không hoàn toàn phù hợp với Nguyễn Đình Khoa. Theo ông, vân cung ít gặp ở ngón V (Nguyễn Đình Khoa - Sách đã dẫn), vân móc loại r cao nhất ở ngón II, các ngón khác tương đương. Theo Nguyễn Đình Khoa thì cao nhất ở ngón II, không gặp ở ngón V, I. Móc u và u-r cao nhất ở

Bảng 10. Tần suất chập trên rãnh ngang gần và ngang xa

Dân tộc	Giới	không chập	chập 1/2	chập 1/3	chập 1/4	chập 1/5	chập 1/6	chập 1/10	chập 2/5	chập 3/4	chập hoàn toàn
Ba-na	nam	89,5	0,5	3,0	2,5	-	-	-	-	-	3,5
	nữ	94,5	0,5	1,5	1,0	0,5	-	-	-	-	0,5
	nam+nữ	92,0	0,0	2,25	1,75	0,15	-	-	-	-	2,0
Chăm	nam	81,5	2,0	5,0	2,0	1,5	1,0	1,0	1,5	0,5	3,0
	nữ	93,5	0,5	4,5	0,5	-	-	-	0,5	-	0,5
	nam+nữ	87,5	1,25	4,75	1,25	0,75	0,5	0,5	1,0	0,25	1,75
Ê-dê	nam	90,0	2,1	8,5	-	-	-	-	-	-	2,1
	nữ	84,5	2,5	12,0	-	-	-	-	-	-	1,0
	nam+nữ	87,3	2,3	10,02	-	-	-	-	-	-	1,6
Gia-rai	nam	90,52	0,81	5,12	-	-	-	-	-	-	3,12
	nữ	94,93	1,67	4,0	-	-	-	-	-	-	1,2
	nam+nữ	92,74	1,24	4,57	-	-	-	-	-	-	2,16
Kinh	nam	91,25	1,75	2,5	1,75	-	0,25	-	-	0,25	1,5
	nữ	94,5	0,5	1,0	2,25	-	0,25	-	-	-	1,25
	nam+nữ	92,86	1,13	1,75	2,0	-	0,25	-	-	0,13	1,38
M 5 dân tộc	nam	88,55	1,43	4,48	1,25	0,5	0,25	0,2	0,3	0,15	2,64
	nữ	92,39	1,13	4,6	0,75	0,3	0,15	-	0,1	-	0,89
	nam+nữ	90,48	1,28	4,7	1,0	0,4	0,2	0,1	0,2	0,08	1,78

III rồi V, thấp ở ngón IV, I gần phù hợp với Nguyễn Đình Khoa (theo ông cao nhất ở V rồi III). Vân tập trung cao nhất ở IV rồi I, thấp nhất ở V hoặc III.

- Qua bảng 11 chúng tôi nhận thấy sự phân hóa vân cung A không lớn lắm, nhưng với vân móc ở các đối tượng nghiên cứu của chúng tôi thường có tần suất cao, tần suất vân vòng thường thấp hơn, ngược lại với một số tộc người ở Đông Nam Á.

Qua bảng 12 về một số tộc người thuộc dân tộc Gia-rai nhưng cư trú ở các khu vực địa lý khác nhau, tuy có cùng nguồn gốc xuất phát, có những biến dị tương đồng, nhưng cũng thấy xuất hiện những biến dị khác biệt nhau ở một số chỉ tiêu:

Những nét tương đồng: Tần suất cung A thấp hơn tần suất móc r, tần suất móc r-u cao hơn vòng W. Tuy nhiên Gia-rai Chư A và Gia-rai Kontum cung A cao hơn móc r. Đường chuẩn D có biến dị rõ rệt nhất so với các đường khác. Chỉ số DL_{10} biến dị trong khoảng 14,33 - 14,69...

Những sai khác như: Gia-rai Ea-robol (Chor), Kontum (Arap), Chư a (Hđrung) có đường chuẩn D tận cùng ở vùng 9 lớn nhất, còn Gia-rai Ea-tul (Chor), Ea-sao Chư-pài (Hđrung), loại D_7 cao hơn cả...

Như vậy, tuy cùng nguồn nhưng cư trú ở các khu vực khác nhau thì có những biến dị nhỏ đặc trưng cho khu vực địa lý (Bảng 12 dưới).

Bảng 11: Vân đầu ngón các tộc người Đông Nam Á và châu Đại Dương (%)

Tộc người	Số lượng	A	L	W	DL10	Tác giả
Kuy	117	1,6	58,1	40,3	13,85	Theo Olie 1968
Brao	43	1,2	52,4	46,5	14,53	-nt-
Chăm (Cămpuchia)	150	1,9	50,0	48,1	14,69	-nt-
Khơ-me	290	2,0	48,4	49,6	14,77	-nt-
Lào	250	1,5	45,0	53,5	15,15	-nt-
Thái Lan	316	1,9	49,0	49,1	14,87	Rife
Xơ-đăng	186	2,8	56,3	42,6	13,98	Nguyễn Đình Khoa và cộng tác 1978
Vân Kiều	269	1,4	56,3	44,4	14,29	-nt-
Gia-rai	168	4,7	48,8	48,3	14,33	-nt-
Việt	184	2,5	46,8	52,1	14,94	-nt-
Xenoi	?	1,7	45,2	53,1	15,14	Hughes
Xemang	60	-	39,7	60,3	16,00	Weninger 1952
Nias	1298	2,4	62,9	34,7	13,23	Kl,dezwaan 1908
Bali	956	2,7	54,3	43,0	14,02	-nt-
Minankabau (Xumatra)	500	1,8	53,1	45,1	14,34	-nt-
Gia Va	2000	3,0	62,2	34,3	13,13	Dankiniejjer 1938
Toba Batak	1000	1,8	57,4	41,4	14,00	Maasland 1940
Dayak (Cali Lăngtan)	?	1,6	53,0	45,4	14,38	Grutzner 1927
Igoro	?	0,7	55,1	44,2	14,40	Weninger 1952
Eata (Luxon)	190	1,0	44,2	54,8	15,40	-nt-
Pichme (Tan Ghine)	289	0,4	42,9	56,5	15,59	Geipel 1958
Melanedien (đảo Loianti)	35	1,1	39,7	59,2	15,81	Hesh 1932
Oxtralien	84	1,3	34,1	64,6	16,32	Prasada Rao 1964
Oxtralien (arhemland)	173	0,6	24,0	75,0	17,47	Cummins và Setzler 1951
Bana	200	2,75	60,5	34,0	18,32	Nguyễn Đĩnh và cộng sự
Chăm	200	2,55	49,9	47,95	14,33	-nt-
Êđê	195	1,85	53,9	44,5	14,15	-nt-
Giarai	744	1,79	50,35	44,85	14,55	-nt-
Kinh (Việt)	400	2,86	53,35	41,53	13,59	-nt-

Bảng 12. Tần suất hoa vân ở một số nhóm thuộc dân tộc Gia-rai

Tộc người	Hoa vân đầu ngón				DL10	Đường chuẩn D			Tác giả
	A	Lr	Lu-r	W		D7	D9	D11	
Gia-rai									
Ea-robol (Chor)	1,75	2,15	51,25	46,15	14,45	37,5	44,5	16,75	Nguyễn Đĩnh và cộng sự
Ea-tul (Chor)	1,6	1,75	53,8	47,6	14,54	39,0	36,0	24,0	"
Ea-sao (Hđrưng)	1,65	1,85	51,75	46,55	14,48	42,75	37,0	14,75	"
Chư a (Hđrưng)	2,5	0,9	47,7	48,32	14,69	37,5	42,8	14,9	"
Kontum (Arap)	4,7	1,6	47,2	48,3	14,33	23,2	29,0	29,0	Nguyễn Đình Khoa

- Theo nhận định của Nguyễn Đình Khoa có nhiều nét tương đồng giữa cư dân Đông Nam Á và Việt Nam, phân biệt với khu vực khác trên thế giới, nhận định này phù hợp với nghiên cứu của chúng tôi như: vân móc loại u-r có tần suất xuất hiện lớn hơn w và nằm ở khoảng dao động cao so với các tộc người Đông Nam Á (nghiên cứu cho chúng tôi tần suất vân móc từ 47,66 - 67,7, so với ở Đông Nam Á 24,0 - 62,9). Vân w thì ngược lại nằm ở khoảng thấp (của chúng tôi là 34,0 - 48,8 so với 34,3 - 75,4).

2. Về đường vân lòng bàn

- Có sự sai khác đường vân lòng bàn giữa nam và nữ, giữa bàn phải và trái H^w không xuất hiện ở nam Chăm, Ê-đê, Gia-rai, trong khi đó ở nữ vẫn xuất hiện. Trên nệm II ở nữ Ba-na, Chăm, Gia-rai và nam Kinh không có hoa vân.

- Tần suất vân ở vùng Thenar, vùng II thuộc loại thấp, ngược lại, trên H và vùng IV thuộc loại cao trong biên độ dao động tần suất loại này ở các chủng tộc Đông Nam Á.

- Đường chuẩn lòng bàn tần suất xuất hiện tương đồng với tần suất các tộc người Đông Nam Á và Châu Đại Dương (bảng 11) và ngược lại người châu Âu và châu Phi.

- Tần suất đường D phân bố theo trình tự $D_9 > D_7 > D_{11}$, phù hợp với nhận định của Nguyễn Đình Khoa về đường chuẩn D ở người Việt Nam và khác với các tộc người ở Đông Nam Á, tận cùng đường D phổ biến $7 > 9 > 11$ và $9 > 11 > 7$.

KẾT LUẬN VỀ HÌNH THÁI ĐƯỜNG VÂN BÀN TAY

- Đường vân bàn tay có sự phân hóa giữa bàn phải với bàn trái, giữa nam và nữ.

- Giữa các tộc người mà chúng tôi nghiên cứu nhìn chung có một số khác biệt nhất định với chủng tộc ở Đông Nam Á, một vài

trường hợp có sự sai khác với người Việt theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đình Khoa. Kết quả này phù hợp với nhận định tổng quát của T.D.Gladkova: Có biến dị lớn của vân đầu ngón, nhưng cũng nhận thấy có phức hệ dấu hiệu đặc trưng đối với cư dân các nước và các nhóm chủng tộc lớn trên thế giới.

- Với các nhóm thuộc dân tộc Gia-rai tuy có cùng nguồn gốc xuất phát, nhưng do sự cách biệt về địa lý cũng xuất hiện sự phân ly chứng tỏ sự biến dị của đặc điểm hình thái vân tay cũng liên quan với sự cách ly địa lý.

- So với một số khu vực khác trên thế giới đặc điểm hình thái vân tay của các dân tộc thuộc đối tượng chúng tôi nghiên cứu gần với đặc điểm đường vân của các cư dân vùng Đông Nam Á. Trong các nhóm dân tộc ở khu vực miền trung và Tây Nguyên có những nét biến dị tương đồng, kết quả trên chứng tỏ mối quan hệ gần gũi của họ về nguồn gốc và quá trình lịch sử hình thành cộng đồng cư dân vùng này.

Qua nghiên cứu hình thái đường vân bàn tay, ta thấy nó có ý nghĩa to lớn, là nguồn tư liệu lịch sử hết sức phong phú.

Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Đình Khoa: 1983. Hình thái đường vân bàn tay các tộc người ở Việt Nam, Các dân tộc ở Việt Nam, Chương 3, tr 75-96.
2. B.Schaumann and M.Alter, 1979, *Dermato glyphics in medical disorders*.
3. Nguyễn Đình Khoa: 1983. Hình thái đường vân bàn tay các tộc người ở Việt Nam, Các dân tộc ở Việt Nam, Chương 3, tr 75-96.
4. Nguyễn Đình Khoa: 1983. Đông Nam Á cầu nối giữa 2 chủng lớn của nhân loại, Oxtreloit và Monmoloit, Nhân chủng học Đông Nam Á, tr.80-84.
5. Phạm Văn Hùng, 1988, Một số đề nghị về cách đánh giá nếp vân da, Di truyền học và ứng dụng, Hội DTHVN, số 1-1988, tr.42-48.